UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2632 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 25 tháng 7 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/52014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành

chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 2391-KL/TU ngày 29/6/2023 về điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 719/TTr-STNMT ngày 02/7/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Quan Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 99.069,90 ha.

- Đất nông nghiệp: 91.412,65 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 4.396,56 ha.
- Đất chưa sử dụng: 3.260,69 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN**	**99.069,90**	**100**	**99.069,90**		**99.069,90**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**90.679,76**	**91,53**	**91.412,65**		**91.412,65**	**92,27**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.213,01	1,22	948,44		1.198,53	1,21
1.1.1	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*953,08*	*0,96*	*948,44*		*948,44*	*0,96*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	500,73	0,51		220,49	220,49	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	741,32	0,75	1.306,26		1.306,26	1,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.729,68	15,88	14.145,85		14.145,85	14,28
1.5	Đất rừng đặc dụng	23.997,48	24,22	23.997,53		23.997,53	24,22
1.6	Đất rừng sản xuất	48.447,70	48,90	50.029,15	135,01	50.164,16	50,64
1.6.1	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*9.328,89*	*9,42*	*14.248,86*		*14.248,86*	*14,38*
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	49,85	0,05		284,19	284,19	0,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác				95,65	95,65	0,10
2	**Đất phi nông nghiệp**	**3.871,12**	**3,91**	**4.396,56**		**4.396,56**	**4,44**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	5,52	0,01	270,12		270,12	0,27
2.2	Đất an ninh	0,69	0,001	3,99		3,99	0,004
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp			20,50		20,50	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	0,55	0,001	37,43		37,43	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	31,59	0,03	62,26	8,31	70,57	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,10	0,003	58,35	127,15	185,50	0,19
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,16	0,001		1,16	1,16	0,001
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.733,96	1,75	1.785,71	150,18	1.935,89	1,95
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*539,33*	*0,54*	*559,91*	*77,81*	*637,72*	*0,64*
-	*Đất thuỷ lợi*	*87,80*	*0,09*	*88,08*		*88,08*	*0,09*
-	*Đất văn hoá*	*11,71*	*0,01*	*15,33*		*15,33*	*0,02*
-	*Đất y tế*	*4,70*	*0,005*	*5,93*		*5,93*	*0,01*
-	*Đất giáo dục đào tạo*	*35,61*	*0,04*	*41,59*	*0,86*	*42,45*	*0,04*
-	*Đất thể dục thể thao*	*20,97*	*0,02*	*24,50*	*0,28*	*24,78*	*0,03*
-	*Đất năng lượng*	*811,70*	*0,82*	*814,52*	*61,32*	*875,84*	*0,88*
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*1,22*	*0,001*	*1,30*	*-0,09*	*1,21*	*0,001*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*						
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*0,35*	*0,0004*	*0,73*		*0,73*	*0,001*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*6,41*	*0,01*	*16,86*		*16,86*	*0,02*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*						
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*200,42*	*0,20*	*201,07*	*9,54*	*210,61*	*0,21*
-	*Đất khoa học công nghệ*						
-	*Đất dịch vụ xã hội*	*13,34*	*0,01*		*13,34*	*13,34*	*0,01*
-	*Đất chợ*	*0,38*	*0,0004*		*3,01*	*3,01*	*0,003*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh			0,11		0,11	0,0001
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				7,64	7,64	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	515,55	0,52	560,02	18,16	578,18	0,58
2.14	Đất ở tại đô thị	85,05	0,09	97,26		97,26	0,10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,25	0,01	12,76	0,61	13,37	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	14,19	0,01	14,00	3,90	17,90	0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,13	0,0001		3,13	3,13	0,003
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.466,31	1,48		1.153,74	1.153,74	1,16
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,06	0,0001		0,06	0,06	0,0001
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	**Đất chưa sử dụng**	**4.519,02**	**4,56**	**3.260,69**		**3.260,69**	**3,29**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
1	**Đất khu công nghệ cao**						
2	**Đất khu kinh tế**						
3	**Đất đô thị**			**6.514,57**		**6.514,57**	
4	**Khu sản xuất nông nghiệp** (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			**2.254,70**		**2.254,70**	
5	**Khu lâm nghiệp** (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			**64.175,00**		**64.175,00**	
6	**Khu du lịch**					**0,00**	
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**			**23.997,53**		**23.997,53**	
8	**Khu phát triển công nghiệp** (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			**20,50**		**20,50**	
9	**Khu đô thị** (trong đó có đô thị mới)			**169,97**		**169,97**	
10	**Khu thương mại dịch vụ**			**39,99**		**39,99**	
11	**Khu đô thị - thương mại- dịch vụ**				**209,96**	**209,96**	
12	**Khu dân cư nông thôn**			**8.412,21**		**8.412,21**	
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**				**71,73**	**71,73**	

*Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**754,94**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	12,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	627,67
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**212,85**
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,98**

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**1.262,73**
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.251,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,14

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**99.069,90**
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.585,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.965,56
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.518,70

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	75,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,78

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**95,02**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,22*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,32
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,51**
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**0,32**
1	Đất nông nghiệp	NNP	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,32

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: *Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quan Hóa.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm

định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Quan Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Quan Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quan Hóa;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC85.07.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01.1:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Quan Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**754,94**	**172,06**	**44,79**	**17,82**	**28,08**	**37,59**	**23,04**	**15,03**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,59	2,67	0,10	0,04	0,04	0,04	2,85	0,30
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	12,69	2,67	0,10	0,04	0,04	0,04	2,85	0,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,79	0,41	3,36	0,20			0,41	0,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,79	16,13	1,94	0,89	7,30	0,93	2,24	2,24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,10	3,00	4,20	0,10				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	627,67	149,85	35,19	16,59	20,74	36,62	17,48	11,86
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,00						0,07	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**212,85**	**34,25**	**63,00**	**45,30**	**22,30**		**7,00**	
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,70				0,70			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	3,00							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	209,15	34,25	63,00	45,30	21,60		7,00	
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,98**	**0,18**						

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 01.2:

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 */QĐ-UBND ngày* 25 *tháng* 7 *năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**754,94**	**44,20**	**54,68**	**15,66**	**129,48**	**15,09**	**76,24**	**40,71**	**40,46**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	15,59	0,16	0,26	0,09	0,35	0,65	3,09	3,31	1,60
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	12,69	0,16	0,26	0,09	0,35	0,65	0,19	3,31	1,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,79	0,21	0,88		0,55	0,31	6,35	5,09	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	68,79	2,50	5,23	0,87	0,98	4,48	18,36	2,31	2,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	23,10						15,80		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	627,67	41,33	48,18	14,70	127,60	9,17	32,32	30,00	36,06
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,00		0,13			0,48	0,32		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**212,85**	**23,00**					**3,00**		**15,00**
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,70								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	3,00						3,00		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	209,15	23,00							15,00
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,98**		**0,12**			**0,14**		**0,40**	**0,14**

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 02.1:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.251,59**							**275,00**
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255,97							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	995,61							275,00
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*995,61*							275,00
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,14**	**3,82**	**0,14**	**1,11**			**1,23**	**0,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,31						0,76	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,1491						0,15	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,25	0,47		1,11			0,32	0,10
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,10*							
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*								
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,18*	*0,18*						
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,32*							
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,38*			*0,90*				
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,38*						*0,28*	*0,10*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,04*						*0,04*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,10*							
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
-	*Đất chợ*	*DCH*								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	*0,75*	*0,29*		*0,21*				
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,06	0,06						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,29	3,29						
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,87		0,14					
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26							
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,45							
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 02.2:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.251,59**	**347,53**			**406,19**				**222,87**
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	255,97	255,97							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	995,61	91,55			406,19				222,87
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*995,61*	91,55			406,19				222,87
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,14**	**0,30**	**0,32**	**0,03**	**0,54**	**0,52**		**1,32**	**1,72**
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11					0,11			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40							0,40	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,31							0,55	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,1491								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,25	0,30	0,18			0,05		0,07	0,65
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,10*					*0,05*		*0,05*	
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*									
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,18*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,32*	*0,30*						*0,02*	
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,38*		*0,18*						*0,30*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,38*								
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*									
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*									
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*0,04*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,10*								*0,10*
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									
-	*Đất chợ*	*DCH*									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	*0,75*								*0,25*
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,06								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,29								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,87		0,14		0,54	0,10		0,30	0,65
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26					0,26			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,45			0,03					0,42
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 03.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân
I	**TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN**		**99.069,90**	**7.280,54**	**5.543,61**	**7.680,63**	**3.234,99**	**8.019,68**	**4.341,13**	**6.373,74**	**10.235,90**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**91.412,65**	**6.540,76**	**5.000,19**	**6.934,90**	**2.848,26**	**7.448,21**	**4.177,22**	**5.950,47**	**9.289,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.198,53	70,68	57,01	12,68	33,83	127,11	42,41	39,28	131,10
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*948,44*	*70,68*	*29,09*	*12,68*	*33,21*	*26,00*	*42,04*	*36,81*	*55,87*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	220,49	9,76	4,52	10,98	6,88	7,52	1,89	29,62	28,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.306,26	72,91	60,17	64,99	15,49	1,98	25,43	58,96	356,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.145,85	1.436,76	2.778,27	1.724,95	717,59	14,00	383,28	44,18	142,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,53	765,97		893,37	569,11	4.300,14	1.858,26	3.157,58	3.363,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.164,16	4.092,18	2.068,32	4.212,01	1.482,31	2.981,35	1.830,44	2.605,22	5.242,60
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*14.248,86*	*491,81*	*367,61*	*384,73*	*478,60*	*280,05*	*622,00*	*902,88*	*1.135,16*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	284,19	58,24	18,90	13,22	1,44	16,11	28,51	15,62	24,16
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,65	34,25	13,00	2,70	21,60		7,00		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.396,56**	**523,58**	**203,83**	**538,26**	**280,99**	**226,80**	**157,15**	**152,23**	**575,46**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,12	122,31				0,08		0,07	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,99	1,87	0,24	0,12	0,10	0,14	0,14	0,17	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,50								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,43	11,89		0,90	0,18		6,86		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,57	5,77	5,20		0,63		5,48	0,20	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	185,50	13,26	21,80		11,79	16,00	0,21		7,25
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16				1,10				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.935,89	146,09	87,18	388,34	134,99	111,53	121,28	115,37	308,73
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*637,72*	*76,06*	*30,82*	*37,07*	*42,53*	*20,75*	*32,38*	*22,61*	*101,77*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*88,08*	*2,91*		*0,16*	*0,31*	*23,80*	*2,14*	*2,76*	*3,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*15,33*	*2,06*	*0,45*	*0,17*	*0,73*	*1,84*	*0,56*	*0,73*	*1,56*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,93*	*2,96*	*0,11*	*0,61*	*0,01*	*0,18*	*0,30*	*0,39*	*0,11*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*42,45*	*8,04*	*1,47*	*2,63*	*1,79*	*5,78*	*1,53*	*2,19*	*2,90*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*24,78*	*2,36*	*1,37*	*1,45*	*1,58*			*0,21*	*1,31*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*875,84*	*43,17*	*43,47*	*330,51*	*83,24*	*49,20*	*69,72*	*64,54*	*191,28*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,21*	*0,36*	*0,03*	*0,11*	*0,02*	*0,05*	*0,03*	*0,03*	*0,03*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*									
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,73*						*0,73*		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*16,86*		*0,10*	*6,10*			*5,40*	*0,10*	*3,00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*									
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*210,61*	*7,62*	*8,55*	*9,23*	*4,77*	*9,93*	*8,50*	*21,80*	*3,72*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*13,34*								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*3,01*	*0,55*	*0,81*	*0,30*					
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,11	0,06							
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,64	7,64							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	578,18		28,60	65,65	22,78	57,76	22,33	19,97	91,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,26	97,26							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,37	3,05	0,23	2,39	0,90	0,45	0,43	0,31	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,90	4,46	0,33	0,28	0,37	0,21	0,28	0,86	3,67
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,13	3,10							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.153,74	106,82	60,24	80,58	108,15	40,63	0,10	15,25	164,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06						0,02	0,04	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.260,69**	**216,21**	**339,59**	**207,48**	**105,74**	**344,67**	**6,75**	**271,03**	**371,23**
II	**Khu chức năng**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	**6.514,57**	**6.514,57**							
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** *(khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*	***KNN***	**2.254,70**	**143,59**	**89,26**	**77,67**	**48,70**	**27,98**	**67,47**	**95,77**	**412,62**
5	***Khu lâm nghiệp*** *(khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*	***KLN***	**64.175,00**	**5.517,92**	**4.841,03**	**5.925,62**	**2.195,91**	**2.987,33**	**2.208,79**	**2.642,39**	**5.371,28**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn	Xã Phú Xuân
6	***Khu du lịch***	***KDL***									
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	**23.997,53**	**765,97**	**0,00**	**893,37**	**569,11**	**4.300,14**	**1.858,26**	**3.157,58**	**3.363,23**
8	***Khu phát triển công nghiệp*** *(khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	***KPC***	**20,50**								
9	***Khu đô thị*** *(trong đó có khu đô thị mới)*	***DTC***	**169,97**	**169,97**							
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	**39,99**	**12,56**		**1,22**	**0,55**		**7,14**		
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	**209,96**	**182,53**		**1,22**	**0,55**		**7,14**		
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	**8.412,21**		**544,81**	**757,31**	**418,58**	**569,71**	**266,12**	**445,28**	**1.320,90**
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	**71,73**	**5,77**	**5,20**		**1,73**		**5,48**	**0,20**	

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ biểu số 03.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
I	**TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN**		**99.069,90**	**7.533,56**	**6.494,80**	**9.270,86**	**5.453,42**	**4.443,64**	**3.868,63**	**9.294,77**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**91.412,65**	**7.286,65**	**6.098,29**	**8.532,07**	**5.175,53**	**3.808,72**	**3.662,12**	**8.660,06**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.198,53	154,07	47,24	112,99	132,84	81,96	78,13	77,19
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*948,44*	*153,74*	*47,24*	*112,99*	*132,84*	*74,43*	*46,86*	*73,96*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	220,49	11,52	2,73	25,35	7,04	24,06	37,19	12,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.306,26	157,23	7,15	80,59	187,79	128,13	31,66	57,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.145,85	581,39	508,83		1.263,40	1.304,92	1.178,34	2.067,16
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	23.997,53	3.157,93	1.187,45	2.901,62	488,63	707,01		647,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.164,16	3.203,32	4.329,56	5.406,07	3.063,13	1.543,99	2.322,36	5.781,29
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	*14.248,86*	*2.237,38*	*3.034,56*	*1.403,62*	*869,80*	*738,27*	*122,00*	*1.180,40*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	284,19	21,20	15,32	5,46	32,70	16,55	14,43	2,32
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	95,65					2,10		15,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.396,56**	**213,21**	**124,92**	**388,51**	**153,36**	**441,22**	**180,16**	**236,88**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,12		13,12	119,53		15,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,99	0,13	0,32	0,13	0,11	0,12	0,14	0,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,50							20,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,43		0,16			2,95	14,49	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,57	0,93	0,02		0,36	37,94	6,18	7,86
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	185,50	48,00		7,07	8,00	37,40	14,50	0,21
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,16			0,06				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.935,89	70,90	28,00	97,91	70,53	117,17	58,67	79,21
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*637,72*	*35,37*	*22,88*	*54,73*	*25,31*	*42,26*	*40,09*	*53,08*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*88,08*	*5,27*	*0,22*	*11,39*	*5,01*	*30,50*	*0,23*	*0,30*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*15,33*	*1,17*	*0,42*	*1,15*	*1,37*	*0,68*	*0,90*	*1,54*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,93*	*0,12*	*0,16*	*0,07*	*0,26*	*0,16*	*0,13*	*0,36*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*42,45*	*1,42*	*1,99*	*2,79*	*3,32*	*2,12*	*1,59*	*2,89*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*24,78*	*1,11*	*0,75*	*6,46*	*1,42*	*5,32*	*0,31*	*1,12*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*875,84*	*0,12*	*0,07*	*0,09*	*0,12*	*0,09*	*0,09*	*0,13*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,21*	*0,12*	*0,03*	*0,11*	*0,02*	*0,12*	*0,14*	*0,03*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*								
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,73*							
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*16,86*	*0,05*	*0,51*			*0,70*	*0,80*	*0,10*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*210,61*	*26,14*	*0,85*	*21,11*	*33,21*	*21,36*	*14,40*	*19,41*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*13,34*					*13,34*		
-	*Đất chợ*	*DCH*	*3,01*		*0,12*		*0,48*	*0,50*		*0,25*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,11						0,06	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,64							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	578,18	40,89	21,70	53,47	42,96	44,86	32,86	33,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	97,26							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,37	1,55	0,41	0,17	0,24	2,46	0,28	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,90	0,16	0,19	2,11	1,36	1,78	0,12	1,72
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,13					0,03		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.153,74	50,65	60,98	108,06	29,80	181,53	52,86	93,91
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,06							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.260,69**	**33,71**	**271,59**	**350,27**	**124,53**	**193,70**	**26,36**	**397,83**
II	**Khu chức năng**									
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***								
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***								
3	***Đất đô thị***	***KDT***	**6.514,57**							
4	***Khu sản xuất nông nghiệp*** *(khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)*	***KNN***	**2.254,70**	**310,97**	**54,39**	**193,58**	**320,62**	**202,56**	**78,53**	**131,00**
5	***Khu lâm nghiệp*** *(khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)*	***KLN***	**64.175,00**	**3.776,08**	**4.826,74**	**5.391,52**	**4.318,29**	**2.844,76**	**3.494,45**	**7.832,89**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
6	***Khu du lịch***	***KDL***								
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	**23.997,53**	**3.157,93**	**1.187,45**	**2.901,62**	**488,63**	**707,01**		**647,23**
8	***Khu phát triển công nghiệp*** *(khu công nghiệp, cụm công nghiệp)*	***KPC***	**20,50**							**20,50**
9	***Khu đô thị*** *(trong đó có khu đô thị mới)*	***DTC***	**169,97**							
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	**39,99**		**0,36**			**3,32**	**14,84**	
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	**209,96**		**0,36**			**3,32**	**14,84**	
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	**8.412,21**	**575,83**	**347,23**	**806,19**	**582,45**	**800,90**	**356,12**	**620,78**
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	**71,73**	**0,93**	**0,02**	**0,06**	**0,36**	**37,94**	**6,18**	**7,86**

Ghi chú: *Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ biểu số 04.1:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**75,41**	**8,70**	**11,02**	**5,84**	**12,07**	**4,42**	**0,44**	**3,84**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,06		0,06					
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*0,06*		0,06					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,39		3,08				0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,29	3,49	1,54	0,16	6,57			1,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,30		4,20	0,10				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45,38	5,21	2,14	5,58	5,50	4,42	0,14	2,67
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,78**	**0,51**	**1,56**		**0,10**		**0,11**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,10	0,29	1,46		0,10			
-	*Đất giao thông*	*DGT*								
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*1,52*	*0,06*	*1,46*					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,05*	*0,05*						
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,17*	*0,05*						
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,23*				*0,10*			
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,02*	*0,02*						
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*								
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,11*	*0,11*						
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30		0,10					
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22	0,22						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16						0,11	
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 04.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**75,41**	**3,73**		**10,33**		**0,65**	**6,25**	**1,64**	**6,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,06								
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*0,06*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,39						5,07	0,94	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,29	1,17		0,05		0,65	0,80	0,70	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,30								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45,38	2,57		10,28			0,38		6,49
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,78**		**0,05**		**0,13**		**0,12**	**0,20**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,10				0,13		0,12		
-	*Đất giao thông*	*DGT*									
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	*1,52*								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,05*								
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,17*						*0,12*		
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,23*				*0,13*				
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,02*								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*									
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*									
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*									
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*									
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									
-	*Đất chợ*	*DCH*	*0,11*								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,30							0,20	
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22								
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16		0,05						
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 05.1:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**95,02**	**10,09**	**11,17**	**6,03**	**12,25**	**4,42**	**1,60**	**3,84**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,22		0,06				1,16	
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*1,22*		0,06				1,16	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,39		3,08				0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,80	3,59	1,54	0,35	6,57			1,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,30		4,20	0,10				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,32	6,50	2,29	5,58	5,68	4,42	0,14	2,67
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,51**	**8,31**		**1,20**				
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	9,51	8,31		1,20				
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**								

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.2:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**95,02**	**3,73**		**10,33**		**0,65**	**16,38**	**8,01**	**6,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,22								
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*1,22*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,39						5,07	0,94	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,80	1,17		0,05		0,65	10,93	0,75	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,30								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	53,32	2,57		10,28			0,38	6,32	6,49
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,51**								
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	9,51								
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/NKR[(a)]*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**									

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 06.1:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,32**			**0,21**				
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,21			0,21				
-	*Đất giao thông*	*DGT*								
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*								
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Hồi Xuân	Xã Thành Sơn	Xã Trung Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Trung Thành	Xã Phú Lệ	Xã Phú Sơn
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*								
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*								
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*								
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*								
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*								
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*								
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*								
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*								
-	*Đất chợ*	*DCH*								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	*0,21*			*0,21*				
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu số 06.2:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
-	*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
-	*Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,32**					**0,11**			
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11					0,11			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,21								
-	*Đất giao thông*	*DGT*									
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*									
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*									

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Phú Xuân	Xã Hiền Chung	Xã Hiền Kiệt	Xã Nam Tiến	Xã Thiên Phủ	Xã Phú Nghiêm	Xã Nam Xuân	Xã Nam Động
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*									
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*									
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*									
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*									
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*									
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*									
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*									
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*									
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									
-	*Đất chợ*	*DCH*									
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	*0,21*								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu số 07:

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 2632 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**						
1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***						
1.1	*Đất an ninh*	*1,87*		*1,87*			
1	Công an xã Hiền Kiệt	0,28		0,28	CAN	Xã Hiền Kiệt	Nghị quyết 240/NQ-HĐND ngày 13/04/2022 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án
2	Công an xã Thành Sơn	0,24		0,24	CAN	Xã Thành Sơn	
3	Công an xã Trung Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Sơn	
4	Công an xã Nam Tiến	0,13		0,13	CAN	Xã Nam Tiến	
5	Công an xã Nam Động	0,14		0,14	CAN	Xã Nam Động	
6	Công an xã Phú Nghiêm	0,12		0,12	CAN	Xã Phú Nghiêm	
7	Công an xã Phú Lệ	0,14		0,14	CAN	Xã Phú Lệ	
8	Công an xã Phú Sơn	0,17		0,17	CAN	Xã Phú Sơn	
9	Công an xã Phú Thanh	0,10		0,10	CAN	Xã Phú Thanh	
10	Công an xã Trung Thành	0,14		0,14	CAN	Xã Trung Thành	
11	Công an xã Nam Xuân	0,14		0,14	CAN	Xã Nam Xuân	
12	Công an xã Thiên Phủ	0,11		0,11	CAN	Xã Thiên Phủ	
13	Công an xã Hiền Chung	0,05		0,05	CAN	Xã Hiền Chung	
1.2	*Đất quốc phòng*	*15,00*		*15,00*			
1	Tiểu đội dân quân thường trực	10,00		10,00	CQP	Xã Hiền Kiệt	Văn bản 3714/BCH-TM ngày 25/7/2021 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
2	Thao trường bắn súng bộ binh cấp huyện tại xã Phú Nghiêm	5,00		5,00	CQP	Xã Phú Nghiêm	Quyết định số 921/QĐ-BQP ngày 28/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng***						

2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
II	**Các công trình, dự án còn lại**						
1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***						
1.1	*Đất giao thông*	*62,54*	*5,90*	*56,64*			
1	Đường giao thông từ xã Thành Sơn, huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình	12,24		12,24	DGT	Xã Thành Sơn	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
2	Đường nội thị trấn Hồi Xuân từ khu 1 đến khu 7, huyện Quan Hóa	9,21		9,21	DGT	Thị trấn Hồi Xuân	
3	Đường từ bản Bá, xã Phú Xuân đến cầu cứng xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa	11,00		11,00	DGT	Các xã: Phú Xuân, Phú Thanh, Phú Sơn	
4	Đường giao thông bản Khương đi bản Bất xã Nam Động, huyện Quan Hóa	2,00		2,00	DGT	Xã Nam Động	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
5	Dự án xây dựng đường tới Hang Dùn, bản En, xã Phú Thanh	5,00		5,00	DGT	Xã Phú Thanh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
6	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ bản Sài đi bản Dôi xã Thiên Phủ	1,55	0,90	0,65	DGT	Xã Thiên Phủ	
7	Nâng cấp mở rộng đường từ QL 15c đi bản Bút xã Nam Xuân	2,00	1,10	0,90	DGT	Xã Nam Xuân	
8	Đường giao thông từ bản Bâu xã Nam Động đi bản Sủa xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	4,50	0,20	4,30	DGT	Xã Nam Động	
9	Đường giao thông từ bản Tang đi bản Sậy xã Trung Thành	4,00	1,60	2,40	DGT	Xã Trung Thành	
10	Cầu và đường từ bản Uôn đi bản Páng xã Phú Thanh	5,20	2,00	3,20	DGT	Xã Phú Thanh	
11	Dự án xây dựng Bãi đỗ xe tại bản du lịch cộng đồng (Vinh Quang; Bàn Bút)	0,07		0,07	DGT	Xã Phú Nghiêm	
12	Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ cầu cứng bản Páng đi nhà văn hóa bản Pang xã Phú Thanh	0,30	0,10	0,20	DGT	Xã Phú Thanh	

13	Dự án nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn (chương trình 30a)	5,47		5,47	DGT	Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
1.2	*Đất công trình năng lượng*	*0,05*		*0,05*			
1	Xây dựng mạch vòng trung áp CQT, nâng cao độ tin cậy lưới điện Quan sơn, Quan Hóa	0,05		0,05	DNL	Xã Nam Động	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
2	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Bá Thước, Lang Chánh, Quan Hoá, Mường Lát	0,004		0,004	DNL	Xã Trung Thành	
1.3	*Đất cơ sở văn hóa*	*0,70*		*0,70*			
1	Nhà văn hóa bản Thu Đông	0,07		0,07	DVH	Xã Phú Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
2	Nhà văn hóa bản Chiềng xã Trung Thành	0,38		0,38	DVH	Xã Trung Thành	
3	Xây mới Nhà văn hoá bản Bai, xã Thành Sơn	0,10		0,10	DVH	Xã Thành Sơn	
4	Nhà văn hóa bản sại xã Phú Lệ	0,11		0,11	DVH	Xã phú Lệ	
5	Nhà văn hóa bản Pọng 1, xã Hiền Kiệt	0,05		0,05	DVH	Xã Hiền Kiệt	
1.4	*Đất cơ sở y tế*	*0,30*		*0,30*			
1	Trạm y tế xã Phú Lệ	0,30		0,30	DYT	Xã Phú Lệ	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
1.5	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*0,80*		*0,80*			
1	Sân thể thao xã Phú Nghiêm	0,80		0,80	DTT	Xã Phú Nghiêm	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
1.6	*Đất chợ*	*0,30*		*0,30*			
1	Dự án xây mới chợ Trung Sơn	0,30		0,30	DCH	Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
1.7	*Đất bãi thải xử lý chất thải*	*0,80*		*0,80*			
1	Cải thiện hạ tầng môi trường xử lý rác thải sinh hoạt tại bản Bút (xã Nam Xuân), huyện Quan Hóa	0,80		0,80	DRA	Xã Nam Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
1.8	*Đất ở tại nông thôn*	*1,50*		*1,50*			
1	Sắp xếp, ổn định dân cư các hộ bản Sậy xã Trung Thành	1,50		1,50	ONT	Xã Trung Thành	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
1.9	*Đất trụ sở cơ quan sự nghiệp*	*0,54*		*0,54*			
1	Trạm kiểm lâm Trung Sơn thuộc BQL khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	0,16		0,16	DTS	Xã Trung Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất
2	Trụ sở kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Quan Hóa	0,38		0,38	DTS	Xã Phú Nghiêm	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục dự án thu hồi đất

2	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***						
2.1	*Đất thương mại, dịch vụ*	*5,70*	*0,25*	*5,45*			
1	Trạm bán xăng dầu tại xã Phú Thanh	0,18		0,18	TMD	Xã Phú Thanh	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh bổ sung kế hoạch đấu giá năm 2023
2	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân	0,40		0,40	TMD	Thị trấn Hồi Xuân	
3	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân	0,53		0,53	TMD	Thị trấn Hồi Xuân	
4	Khu thương mại dịch vụ thị trấn Hồi Xuân	0,36		0,36	TMD	Thị trấn Hồi Xuân	
5	Khu thương mại dịch vụ xã Nam Xuân	0,97		0,97	TMD	Xã Nam Xuân	
6	Khu thương mại dịch vụ xã Nam Xuân	1,85		1,85	TMD	Xã Nam Xuân	
7	Khu thương mại dịch vụ xã Phú Lệ	1,16		1,16	TMD	Xã Phú Lệ	
8	Đấu giá khu đất thương mại	0,25		0,25	TMD	Xã Phú Nghiêm	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh bổ sung kế hoạch đấu giá năm 2023
2.2	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*10,20*		*10,20*			
1	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Thành Sơn	0,20		0,20	SKC	Xã Thành Sơn	
2	Khu cơ sở sản xuất phi nông nghiệp xã Phú Nghiêm	10,00		10,00	SKC	Xã Phú Nghiêm	
2.3	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*19,57*		*19,57*			
1	Mỏ đá Quarzit bản Khuông	4,50		4,50	SKS	Xã Nam Xuân	Giấy phép số 10/GP-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh
2	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	13,26		13,26	SKS	Thị trấn Hồi Xuân	Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 10/2/2020; Văn bản số 6299/UBND-CN ngày 24/5/2019; Quyết định số 4942/QĐ-UBND ngày 18/11/2020 của UBND tỉnh
3	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	1,35		1,35	SKS	Xã Phú Nghiêm	Quyết định 1016/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt phương án đấu giá; Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại mỏ cát số 160a, xã Phú Nghiêm
4	Khai thác khoáng sản (Cát làm vật liệu xây dựng thông thường)	0,46		0,46	SKS	Xã Nam Tiến	Văn bản số 4009/UBND-CN ngày 16/4/2018; Văn bản số 1753/UBND-CN ngày 12/2/2018 và Giấy phép thăm dò số 150/QĐ-UBND ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Khai thác khoáng sản Trường An
2.4	*Đất nông nghiệp khác*	*10,41*		*10,41*			
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác thị trấn Hồi Xuân	8,31		8,31	NKH	Thị trấn Hồi Xuân	

2	Quy hoạch đất nông nghiệp khác xã Phú Nghiêm	2,10		2,10	NKH	Xã Phú Nghiêm	
2.5	*Đất trồng cây lâu năm*	*1,20*		*1,20*			
1	Quy hoạch đất trồng cây lâu năm xã Trung Sơn	1,20		1,20	CLN	Xã Trung Sơn	
3	***Công trình, dự án đã thu hồi đất đăng ký để thực hiện các thủ tục giao đất, cho thuê đất***	***4,28***	***4,28***				
1	Khu tái định cư bản Tang, xã Trung Thành	4,21	4,21		ONT	Xã Trung Thành	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2638/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện về việc thu hồi thực hiện dự án
2	Đấu giá khu dân cư xã Nam Tiến	0,01	0,01		ONT	Xã Nam Tiến	Quyết định số 949/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh bổ sung kế hoạch đấu giá năm 2023
3	Đấu giá khu dân xã Phú Nghiêm	0,06	0,06		ONT	Xã Phú Nghiêm	
4	***Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở***	***0,5497***		***0,5497***			
1	Nguyễn Công Sơn	0,0040	0,0336	0,0040	ODT	Thị trấn Hồi Xuân	Số CY 593113
2	Tống Văn Huệ	0,0090	0,0150	0,0090	ODT	Thị trấn Hồi Xuân	Số Y 233900
3	Phạm Thị Kỳ	0,0305	0,0197	0,0305	ODT	Thị trấn Hồi Xuân	Số Đ 343511
4	Lê Bá Hoàn	0,0040	0,0424	0,0040	ODT	Thị trấn Hồi Xuân	Số CY 593360
5	Cao Ngọc Nhay	0,0060	0,1676	0,0060	ONT	Xã Phú Nghiêm	Số BK 135763
6	Ngân Thanh Đường	0,0080	0,1495	0,0080	ONT	Xã Phú Nghiêm	Số BK 135550
7	Nguyễn Xuân Hùng	0,0140	0,2469	0,0140	ONT	Xã Phú Nghiêm	BK 135555
8	Nguyễn Văn Xuân	0,0180	0,0200	0,0180	ODT	Thị trấn Hồi Xuân	S68 8364980
9	Nguyễn Thị Kim	0,3000	0,0200	0,3000	ONT	Xã Phú Nghiêm	CP 704914
10	Nguyễn Thanh Bình	0,0283	0,0393	0,0283	ONT	Xã Trung Sơn	CY 593613
11	Nông Thị Liên	0,0400	0,0258	0,0400	ONT	Xã Nam Xuân	CY 593694
12	Hà Văn Trỗi	0,0100	0,0594	0,0100	ONT	Xã Nam Xuân	CD 065028
13	Lê Thế Việt	0,0150	0,0399	0,0150	ODT	Thị trấn Hồi Xuân	AA 263121
14	Hà Văn Ngữ	0,0100	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Hồi Xuân	AA 477595
15	Đỗ Thị Côi	0,0079	0,0075	0,0079	ODT	Thị trấn Hồi Xuân	Y 233875
16	Hà Văn Náo	0,0450	0,0150	0,0450	ONT	Xã Nam Động	Số BL 244865

Ghi chú: (*): Chi tiết vị trí khu đất được xác định biểu kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Quan Hóa (Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND huyện Quan Hóa chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh về tính đáp ứng, sự phù hợp với quy định của pháp luật về hạn mức, chỉ tiêu sử dụng đất, đối tượng, loại đất được chuyển mục đích và việc chấp hành các nghĩa vụ tài chính liên quan; kiên quyết không làm thất thoát ngân sách Nhà nước theo quy định).